

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212; Điều 213 và Khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự sơ thẩm “Yêu cầu công nhận Tình ly hôn”, thụ lý số 623/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 03 năm 2024, gồm:

Những người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1/ Ông Trần Hy V, sinh năm: 1960

Địa chỉ: số nhà 39 Đường X, phường PB, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1964

Địa chỉ: số nhà 19 Đường số Y, phường PB, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Ông Trần Hy V và bà Phạm Thị T đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường O, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99 Quyển số 01/66 ngày 10/10/1988.

Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 29/03/2024, ông Trần Hy V và bà Phạm Thị T đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ việc như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trần Phạm H, sinh ngày 20/8/1988 (đã chết năm 2022) và Trần Thị Thục Đ, sinh ngày 29/6/1992, đã trưởng thành.

[3] Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Nợ chung: Không có.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Hy V và bà Phạm Thị T thu

ận tình ly hôn.

- Con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trần Phạm H, sinh ngày 20/8/1988 (đã chết năm 2022) và Trần Thị Thục Đ, sinh ngày 29/6/1992, đã trưởng thành.

- Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Các đương sự tự xác định không có.

2/ Lệ phí giải quyết việc dân sự:

Ông Trần Hy V và bà Phạm Thị T phải chịu lệ phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Ông Trần Hy V được miễn nộp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền lệ phí do thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí và lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 16 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Phạm Thị T phải nộp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0025522 ngày 25/03/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Biên lai thu trên dịch vụ công số 000001063471 ngày 22/03/2024).

3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Tp. Thủ Đức;
- CCTHADS Tp. Thủ Đức;
- Đương sự;
- UBND Phường O,
quận BT;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Trần Ngọc Khánh